CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 24/2024/CV-PGN	*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN
- Địa chỉ: Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Điện thoại liên hệ: 02113 717107 Fax: 02113 707108
- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: https://pgn.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
DN: C=VN, L=VĨNH PHÚC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2500287403, E=SONKK@GMAIL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-20 15:39:44
Foxit Reader Version: 9.6.0

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2024 tại đường dẫn: https://pgn.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch: ……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBTT

Tài liệu đính kèm:
-BCTC quý II.2024
- Văn bản giải trình

M.S.D.N: 2500287403-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA

Số: 23/2024/CV- PGN
V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 2/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm Quý 2.2024. Lợi nhuận sau thuế Q2.2024 tăng hơn 10% so với quý 2.2023. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2.2024	Quý 2.2023	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Doanh thu thuần	55.549.114.706	53.402.091.042	2.147.023.664	4,02%
Giá vốn hàng bán	50.035.312.110	49.062.951.498	972.360.612	1,98%
Lợi nhuận gộp	5.513.802.596	4.339.139.544	1.174.663.052	27,07%
Tỉ suất LN gộp	9,93%	8,08%	1,84%	22,8%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.967.044.085	1.354.170.312	612.873.773	45,26%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 tăng 45,26% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh là doanh thu Quý 2/2024 tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó tỷ suất lợi nhuận gộp cũng đã tăng từ 8,08% quý 2 năm 2023 lên 9,93% vào quý 2 năm 2024, mức tăng là 22,8%.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *HĐQT*
- *Lưu VT*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2500287403 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đặng Công

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024

Nội dung:

1. Báo cáo của Ban Giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 20 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	7-8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

Tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2024 (từ 01/04/2024 - 30/06/2024).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 - 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 - 30/04/2024 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 - 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2024 - 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ảnh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giam đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 2500287403-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đặng Công

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**177.954.976.907**	**176.498.129.911**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**5.922.121.690**	**5.680.905.186**
Tiền	111		5.922.121.690	5.680.905.186
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**16.093.689.041**	**15.200.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.093.689.041	15.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**82.013.402.942**	**88.240.136.878**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	81.165.699.095	87.992.996.780
Trả trước người bán ngắn hạn	132		132.450.000	25.812.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	715.253.847	221.328.098
Hàng tồn kho	**140**		**73.345.219.698**	**67.119.420.893**
Hàng tồn kho	141	4.5	73.345.219.698	67.119.420.893
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**580.543.536**	**257.666.954**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	551.872.572	164.166.492
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.892.828	92.104.727
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.778.136	1.395.735
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30.730.942.609**	**33.644.244.247**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**4.4**	**1.034.305.867**	**1.536.311.479**
Phải thu dài hạn khác	216		1.034.305.867	1.536.311.479
Tài sản cố định	**220**		**26.758.340.753**	**28.919.862.696**
TSCĐ hữu hình	221	4.7	23.832.784.731	25.614.897.580
- Nguyên giá	222		46.762.896.171	46.722.896.171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.930.111.440)	(21.107.998.591)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.8	2.925.556.022	3.304.965.116
- Nguyên giá	225		4.552.909.091	4.552.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.627.353.069)	(1.247.943.975)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**745.948.500**	**745.948.500**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**600.000.000**	**600.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.592.347.489**	**1.842.121.572**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.592.347.489	1.842.121.572
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**208.685.919.516**	**210.142.374.158**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Quý II năm 2024
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**99.219.689.919**	**103.110.814.165**
Nợ ngắn hạn	**310**		**98.517.628.065**	**101.633.133.745**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,9	22.697.201.903	26.332.481.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.745.591	139.345.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.717.061.026	5.082.022.744
Phải trả người lao động	314		446.609.322	261.151.785
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		861.184.581	461.803.611
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	6.400.000	1.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	93.520.820	31.762.460
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	70.940.928.935	68.678.989.799
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		643.975.887	643.975.887
Nợ dài hạn	**330**		**702.061.854**	**1.477.680.420**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	280.009	481.725
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	701.781.845	1.477.198.695
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**109.466.229.597**	**107.031.559.993**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.14**	**109.466.229.597**	**107.031.559.993**
Vốn góp chủ sở hữu	411		**94.648.590.000**	**84.509.400.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		94.648.590.000	84.509.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.316.984.134
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.164.625.858	16.339.225.859
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		5.729.956.254	11.116.119.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.434.669.604	5.223.106.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**208.685.919.516**	**210.142.374.158**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**4.15**	**55.549.114.706**	**53.682.591.042**	**93.981.054.864**	**123.364.525.314**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	4.16	-	280.500.000	-	280.500.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**55.549.114.706**	**53.402.091.042**	**93.981.054.864**	**123.084.025.314**
Giá vốn hàng bán	**11**	**4.17**	**50.035.312.110**	**49.062.951.498**	**85.378.130.956**	**114.418.004.101**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**5.513.802.596**	**4.339.139.544**	**8.602.923.908**	**8.666.021.213**
Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**4.18**	**220.790.455**	**(15.114.713)**	**458.422.833**	**26.465.665**
Chi phí tài chính	**22**	**4.19**	**1.584.509.039**	**1.549.304.353**	**3.199.040.768**	**3.190.296.290**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.584.509.039	1.545.664.993	3.195.102.504	3.179.695.418
Chi phí bán hàng	**25**	**4.20**	**205.004.657**	**85.178.411**	**408.165.052**	**211.925.215**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**4.20**	**1.159.196.500**	**894.565.751**	**1.904.755.484**	**1.810.718.840**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.785.882.855**	**1.794.976.316**	**3.549.385.437**	**3.479.546.533**
Thu nhập khác	**31**	**4.21**				**9.090.912**
Chi phí khác	**32**	**4.22**	**260.466.875**		**260.466.875**	
Lợi nhuận khác	**40**		**(260.466.875)**	**-**	**(260.466.875)**	**9.090.912**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.525.415.980**	**1.794.976.316**	**3.288.918.562**	**3.488.637.445**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**558.371.895**	**440.806.004**	**854.248.958**	**872.715.722**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.967.044.085	1.354.170.312	2.434.669.604	2.615.921.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.23	208	160	257	310

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.288.918.562**	**3.488.637.445**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.201.521.943	2.129.672.345
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(424.396.094)	(21.623.264)
- Chi phí lãi vay	06		3.195.102.504	3.176.285.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.261.146.915**	**8.772.971.944**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.894.640.488	(13.072.071.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.225.798.805)	5.462.475.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.580.981.661)	8.090.040.223
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(137.931.997)	(25.436.309)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.858.917.923)	(3.127.885.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.757.824.334)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(405.667.317)**	**6.100.094.307**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.000.000)	(2.098.840.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.090.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(893.689.041)	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.250.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.050.576	44.563.326

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(839.638.465)**	**(1.795.186.674)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	69.828.738.328	43.787.737.759
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.866.077.192)	(51.588.545.673)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(476.138.850)	(1.258.352.370)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.486.522.286**	**(9.059.160.284)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**241.216.504**	**(4.754.252.651)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5.680.905.186	7.510.259.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.922.121.690**	**2.756.006.870**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 30/06/2024 là : 33 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý II năm 2024 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý I năm 2024 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/04/2024 - 30/06/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất….) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hang tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tịch, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thù nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ gia mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các

bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	5.908.524.754	2.592.715.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.596.936	3.088.189.727
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**5.922.121.690**	**5.680.905.186**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	**16.093.689.041**		**15.200.000.000**	
+ Tiền gửi có kỳ hạn VP bank	*5.093.689.041*		*4.200.000.000*	
+ Tiền gửi có kỳ hạn MB bank	*7.000.000.000*		*7.000.000.000*	
+ Tiền gửi có kỳ hạn Shinhan	*4.000.000.000*		*4.000.000.000*	
-Dài hạn	**600.000.000**		**600.000.000**	
+ Các khoản trái phiếu (**)	*600.000.000*		*600.000.000*	
	16.693.689.041		**15.800.000.000**	

(**) Khoản đầu tư dài hạn

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:
Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.
Năm 2023 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 20/07/2023, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu được xác định bằng lãi suất tham chiếu

+1,3%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 20/07/2023, ngày đáo hạn: 20/07/2033 .

Tại thời điểm 30/06/2024, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	31.736.300.218	34.509.399.108
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	513.060.487	4.135.454.887
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	39.615.709.113	39.363.376.434
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2.189.592.000	4.398.921.120
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	1.911.360.000	1.911.360.000
CÔNG TY TNHH NHỰA CPI VIỆT NAM	1.093.678.000	220.724.000
Công ty Cổ phần công nghệ Biển Đông	2.531.816.000	349.000.000
Công ty TNHH nhựa ViCo Việt Nam	-	49.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN US MASTERBATCH	-	801.250.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.574.183.277	2.254.011.231
Cộng	**81.165.699.095**	**87.992.996.780**
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	**71.865.069.818**	**78.008.230.429**

4.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	**715.253.847**	**221.328.098**
Lãi dư thu	501.253.847	170.908.329
Phải thu ngắn hạn khác	214.000.000	50.419.769
Dài hạn	**1.034.305.867**	**1.536.311.479**
Phải thu khác	143.655.179	185.117.741
Ký cược, ký quỹ	890.650.688	1.351.193.738
	1.751.514.960	**1.757.639.577**

4.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính:Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Nguyên vật liệu	60.700.967.586	48.005.095.328
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	44.836.719
Thành phẩm	12.644.252.112	19.069.488.846
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	**73.345.219.698**	**67.119.420.893**

4.6 Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	**551.872.572**	**164.166.492**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.933.733	128.896
Chi phí mua bảo hiểm	142.912.275	134.187.181
Các khoản khác	402.026.564	29.850.415
Dài hạn	**1.592.347.489**	**1.842.121.572**
Chi phí đền bù xây dựng	1.108.914.355	1.124.985.577
Các khoản khác	347.721.374	538.459.671
Lãi trả chậm	135.711.760	178.676.324
	2.144.220.061	**2.006.288.064**

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2024	**20.320.214.327**	**22.362.010.935**	**4.040.670.909**	**46.722.896.171**
- Tăng tài sản trong kỳ		40.000.000		**40.000.000**
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
-Thanh lý, nhượng bán				-
30/06/2024	**20.320.214.327**	**22.402.010.935**	**4.040.670.909**	**46.762.896.171**
Hao mòn lũy kế				
01/01/2024	**4.992.402.328**	**15.141.021.664**	**974.574.599**	**21.107.998.591**
- Số khấu hao trong kỳ	420.268.843	1.199.810.458	202.033.548	**1.822.112.849**
- Khấu hao chuyển từ				-

TSCĐ thuê tài chính khi mua lại				-
- Thanh lý, nhượng bán				
30/06/2024	**5.412.671.171**	**16.340.832.122**	**1.176.608.147**	**22.930.111.440**
Giá trị còn lại				
01/01/2024	**15.327.811.999**	**7.220.989.271**	**3.066.096.310**	**25.614.897.580**
30/06/2024	**14.907.543.156**	**6.061.178.813**	**2.864.062.762**	**23.832.784.731**

Tại ngày 30/06/2024: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.200.644.831 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2024	**4.552.909.091**	**4.552.909.091**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
30/06/2024	**4.552.909.091**	**4.552.909.091**
Giá trị hao mòn		
01/01/2024	**1.247.943.975**	**1.247.943.975**
Số khấu hao tăng trong kỳ	379.409.094	**379.409.094**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
30/06/2024	**1.627.353.069**	**1.627.353.069**
Giá trị còn lại		
01/01/2024	**3.304.965.116**	**3.304.965.116**
30/06/2024	**2.925.556.022**	**2.925.556.022**

4.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024 Giá trị	Số có khả năng trả nợ	01/01/2024 Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	**22.697.201.903**	**22.697.201.903**	**26.332.481.868**	**26.332.481.868**
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	-	545.292,000	545.292.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	13.738.521.980	13.738.521.980	13.851.981.980	13.851.981.980
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	1.565.974.748	1.565.974.748	3.896.709.003	3.896.709.003
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	939.500.000	939.500.000	1.229.200.000	1.229.200.000
Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.406.240.000	1.406.240.000	1.402.500.000	1.402.500.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT MÊ KÔNG TẠI HÀ NỘI	-	-	948.900.000	948.900.000
Trung Tâm Triển Khai Công Nghệ	467.200.000	467.200.000	648.000.000	648.000.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP MEGA VIỆT NAM	627.888.250	627.888.25	23.100.000	23.100.000
Đối tượng khác	3.951.876.925	4.579.765.175	3.786.798.885	3.786.798.885
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	**13.738.521.980**	**13.738.521.980**	**14.397.273.980**	**14.397.273.980**

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.635.690.564	10.735.175	1.646.425.739	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.440.773.667	854.248.958	1.757.824.334	2.537.198.291
Thuế thu nhập cá nhân	5.558.513	19.657.984	32.598.898	(7.382.401)
Tiền thuê đất	-	179.862.735		179.862.735
Thuế nhà đất	-	13.381.236	13.381.236	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.395.735)			(1.395.735)
Cộng	**5.080.627.009**	**1.080.886.088**	**3.453.230.207**	**2.708.282.890**

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Vay và nợ ngắn hạn	**68.678.989.799**	**70.604.155.178**	**68.348.160.262**	**70.940.928.935**
Vay ngắn hạn	**65.994.712.099**	**69.828.738.328**	**67.000.077.192**	**68.823.373.235**
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	24.999.372.958	24.434.370.128	24.611.893.051	24.821.850.035
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (02)	4.843.368.120	4.844.193.200	4.843.368.120	4.844.193.200
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	10.553.850.019	13.314.360.000	13.346.695.019	10.521.515.000
Vay ngắn hạn Ông Chu Văn Phương (04)	3.000.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	3.000.000.000
Ông Trần Đặng Công (05)	-	3.050.000.000		3.050.000.000
Vay ngắn hạn MBANK - Mỹ Đình (06)	13.999.946.002	13.985.910.000	13.999.946.002	13.985.910.000
Vay ngắn hạn Shinhan (07)	8.598.175.000	8.599.905.000	8.598.175.000	8.599.905.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	**2.684.277.700**	**775.416.850**	**1.342.138.850**	**2.117.555.700**
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (08)	1.732.000.000	439.000.000	866.000.000	1.305.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	952.277.700	336.416.850	476.138.850	812.555.700
Vay dài hạn	**1.477.198.695**	**-**	**775.416.850**	**701.781.845**
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (08)	439.000.000		439.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	1.038.198.695		336.416.850	701.781.845
Tổng cộng	**70.156.188.494**	**70.604.155.178**	**69.117.632.892**	**71.642.710.780**

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	**6.400.000**	**1.600.000**
Doanh thu cho thuê kho	6.400.000	1.600.000
Dài hạn	**280.009**	**481.725**
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	280.009	481.725
	6.680.009	**2.081.725**

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	44.127.620	31.762.460
Bảo hiểm xã hội	13.227.125	-
Bảo hiểm y tế	25.758.647	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.407.428	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	93.520.820	**31.762.460**

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2023	**84.509.400.000**	**4.385.056.475**	**13.692.022.679**	**(134.050.000)**	**102.452.429.154**
Lãi trong năm			5.223.106.726		5.223.106.726
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)		1.931.927.659	(1.931.927.659)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(643.975.887)		(643.975.887)

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	**6.400.000**	**1.600.000**
Doanh thu cho thuê kho	6.400.000	1.600.000
Dài hạn	**280.009**	**481.725**
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	280.009	481.725
	6.680.009	**2.081.725**

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	44.127.620	31.762.460
Bảo hiểm xã hội	13.227.125	-
Bảo hiểm y tế	25.758.647	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.407.428	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	93.520.820	**31.762.460**

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2023	**84.509.400.000**	**4.385.056.475**	**13.692.022.679**	**(134.050.000)**	**102.452.429.154**
Lãi trong năm			5.223.106.726		5.223.106.726
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		1.931.927.659	(1.931.927.659)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(643.975.887)		(643.975.887)

31/12/2023	**84.509.400.000**	**6.316.984.134**	**16.339.225.859**	**(134.050.000)**	**107.031.559.993**
01/01/2024	**84.509.400.000**	**6.316.984.134**	**16.339.225.859**	**(134.050.000)**	**107.031.559.993**
Lãi trong năm			2.434.669.604		2.434.669.604
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)		470.079.605	(470.079.605)		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)					
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	10.139.190.000		(10.139.190.000)	-	-
30/06/2024	**94.648.590.000**	**6.787.063.739**	**8.164.625.858**	**(134.050.000)**	**109.466.229.597**

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 2505/2024/PGN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2023 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

(**): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1305/2023/PGN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2023 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
- Ông Trần Đặng Công	27.414.840.000	24.477.540.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	3.475.380.000	3.103.020.000
- Ông Chu Văn Phương	11.570.490.000	10.330.800.000
- Các cổ đông khác	52.187.880.000	46.598.040.000
Tổng cộng	**94.648.590.000**	**84.509.400.000**

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	84.509.400.000	84.509.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	10.139.190.00	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	**94.648.590.000**	**84.509.400.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	8.450.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	8.450.940
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	8.450.940

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	8.450.940
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	8.450.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**55.549.114.706**	**53.682.591.042**	**93.981.054.864**	**123.364.525.314**
Doanh thu bán hàng	54.870.324.706	52.849.151.042	92.724.764.864	121.684.985.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	678.790.000	833.440.000	1.256.290.000	1.679.540.000
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh 5.4)*	**41.203.145.902**	**31.651.785.000**	**62.848.870.902**	**86.285.870.000**

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-			
Hàng bán bị trả lại	-	280.500.000		280.500.000
Tổng	**-**	**280.500.000**	**-**	**280.500.000**

4.17 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	49.832.227.279	48.844.119.616	84.970.051.829	113.936.173.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	203.084.831	218.831.882	408.079.127	481.830.931
Tổng	**50.035.312.110**	**49.062.951.498**	**85.378.130.956**	**114.418.004.101**

4.18 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.1854.076	21.700.298	424.396.094	49.347.366
Điều chỉnh giảm lãi dự thu 2 sổ tiết kiệm VP bank do rút trước hạn		(36.815.011)		(36.815.011)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.936.379		34.026.739	13.933.310
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	220.790.455	**(15.114.713)**	**458.422.833**	**26.465.665**

4.19 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.584.509.039	1.545.664.993	3.195.102.504	3.176.285.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		3.639.360	3.938.264	14.010.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	1.584.509.039	**1.549.304.353**	**3.199.040.768**	**3.190.296.290**

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	**1.159.196.500**	**894.565.751**	**1.904.755.484**	**1.810.718.840**
Chi phí nhân viên quản lý	322.525.627	423.196.194	657.483.208	843.378.026
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	6.501.786	8.326.860	14.691.168	18.387.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.151.610	111.901.194	219.190.159	223.802.388
Thuế, phí, lệ phí	23.971.978	96.393.593	53.161.695	175.898.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.513.437	177.982.431	354.604.686	407.615.126
Chi phí quản lý khác	41.641.224	44.284.617	104.206.444	85.680.256
Chi phí không tính thuế TNDN	432.890.838	32.480.862	501.418.124	55.957.392
Các khoản chi phí bán hàng	**205.004.657**	**85.178.411**	**408.165.052**	**211.925.215**
Chi phí nhân viên	56.248.335	51.360.228	107.217.310	102.225.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	555.556		555.556	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.371.432	33.818.183	291.660.932	96.663.998
Chi phí khác	1.829.334		8.731.254	13.036.000

4.21 Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-			9.090.909
Thu nhập khác	-			3
	-	-	-	**9.090.912**

4.22 Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ	-	-	-	-
Các khoản phạt	250.100.848		250.100.848	
Các khoản chi phí khác	10.366.027		10.366.027	
	260.466.875	-	**260.466.875**	-

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	1.967.044.085	1.354.170.312	2.434.669.604	2.615.921.723
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.464.859	8.450.940	9.464.859	8.450.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	**208**	**160**	**257**	**310**

4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.154.691.753	43.750.442.371	74.716.661.847	104.181.908.654
- Chi phí nhân công	1.246.435.836	1.610.925.736	2.637.912.915	3.333.411.744
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.100.595.280	1.064.550.446	2.201.521.943	2.129.672.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.965.455	319.151.956	700.472.797	704.268.501
- Chi phí bằng tiền	334.516.967	733.947.866	969.941.933	1.457.623.735
	30.229.205.291	**47.479.018.375**	**81.226.511.435**	**111.806.884.979**

5.Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	69.828.738.328	43.787.737759
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(67.866.077.192)	51.588.545.673

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý II năm 2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
6	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	**153.304.771**	**166.699.302**	**288.565.944**	**307.337.341**
Ông Trần Đặng Công	48.066.357	63.637.400	93.786.967	116.433.592
Ông Nguyễn Trọng Cường	49.278.000	52.389.893	93.276.640	96.284.547
Bà Dương Thị Hải Hà	55.960.414	50.672.009	101.502.337	94.619.201

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	**41.203.145.902**	**31.651.785.000**	**62.848.870.902**	**86.285.870.000**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	30.948.014.376	25.098.505.000	43.140.889.376	50.782.040.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	506.800.000	3.241.280.000	961.600.000	9.726.330.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.748.331.526	3.312.000.000	18.746.381.526	25.777.500.000
Mua hàng từ các bên liên quan	**22.420.905.000**	**28.084.802.500**	**45.042.321.000**	**79.787.124.500**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	5.584.405.000	13.345.100.500	12.980.031.000	45.478.626.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	495.720.000	89.390.000	495.720.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	16.836.500.000	11.638.800.000	31.522.400.000	28.378.320.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	-	2.605.182.000	450.500.000	5.434.458.000
Vay bên liên quan			**4.650.000.000**	**3.000.000.000**
Ông Trần Đặng Công	-	-	3.050.000.000	3.000.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	1.600.000.000	-
Trả gốc vay bên liên quan		-	**1.600.000.000**	**3.000.000.000**
Ông Trần Đặng Công	-	-	-	3.000.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	1.600.000.000	-
Lãi vay đã trả bên liên quan		**148.426.666**	**65.201.222**	**277.626.665**
Ông Trần Đặng Công	-	74.826.666	26.785.778	132.026.665
Ông Chu Văn Phương	-	73.600.000	38.415.444	145.600.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	**71.865.069.818**	**78.008.230.429**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	31.736.300.218	34.509.399.108
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	513.060.487	4.135.454.887
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	39.615.709.113	39.363.376.434

Phải trả người bán	**13.738.521.980**	**14.397.273.980**
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	545.292.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	13.738.521.980	13.851.981.980
Vay bên liên quan	**6.050.000.000**	**3.000.000.000**
Ông Trần Đặng Công	3.050.000.000	-
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	3.000.000.000

6 .Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công